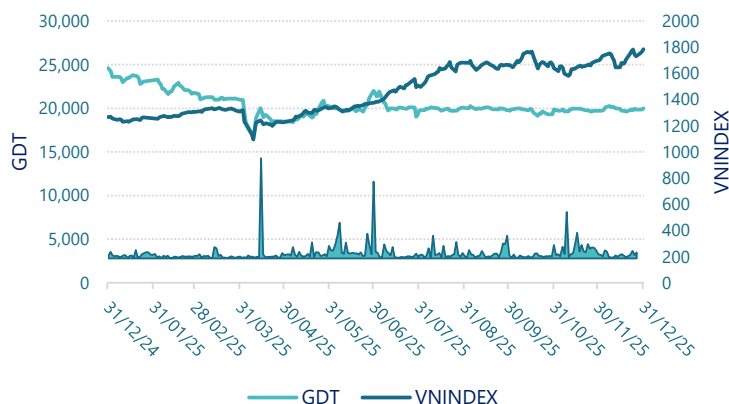


CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	21,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,605
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,706
SL cổ phiếu LH	24,650,191
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,235
% sở hữu nước ngoài	5.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	518
P/E	7.0
EPS	3,011

DT thuần

Q4/25

112

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 32.3 | 40.5%

YoY: ▲ 25.3 | 29.2%

LN sau thuế

Q4/25

21.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.10 | 5.2%

YoY: ▲ 4.90 | 28.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

30.6%

+/- YoY: ▲ 7.7%

DT thuần

2025

333

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3.00 | -0.9%

LN sau thuế

2025

74.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 19.3 | 35.2%

ROE

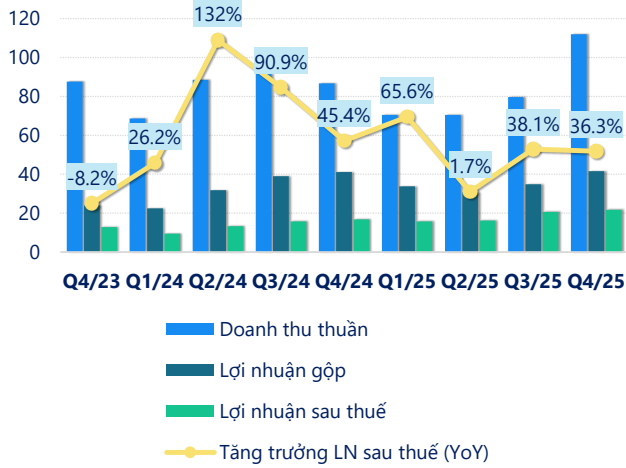
2025

22.7%

+/- YoY: ▲ 4.1%

tỷ VNĐ

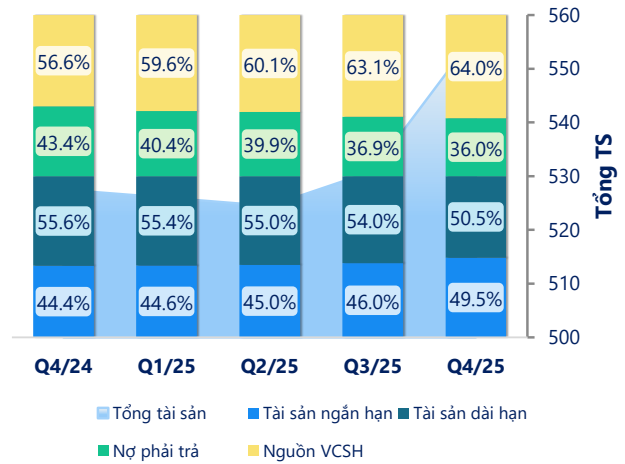
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

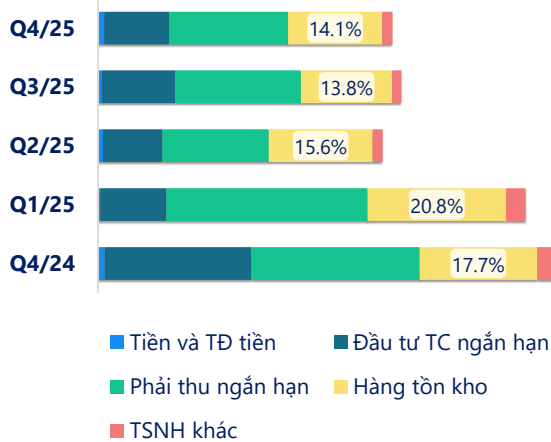
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



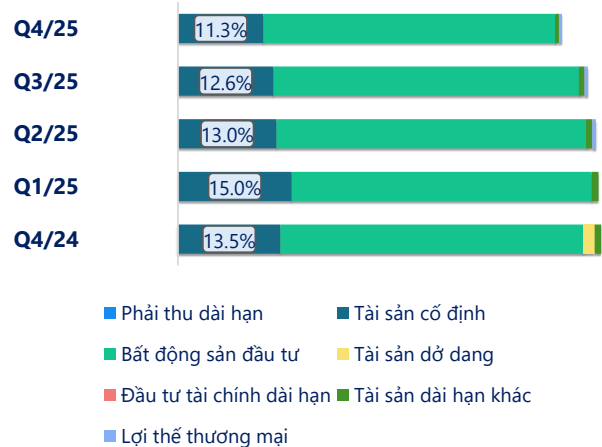
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

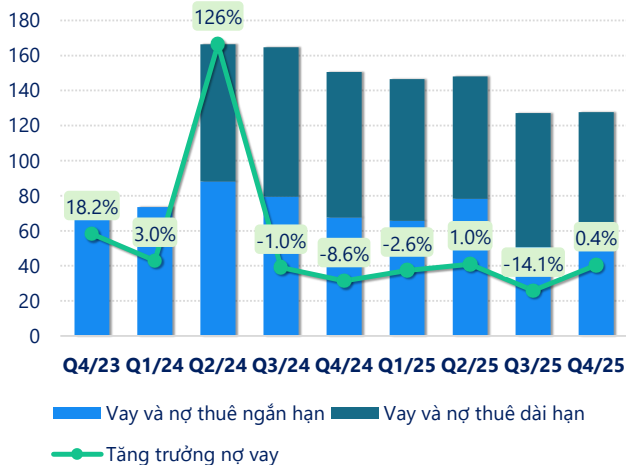
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

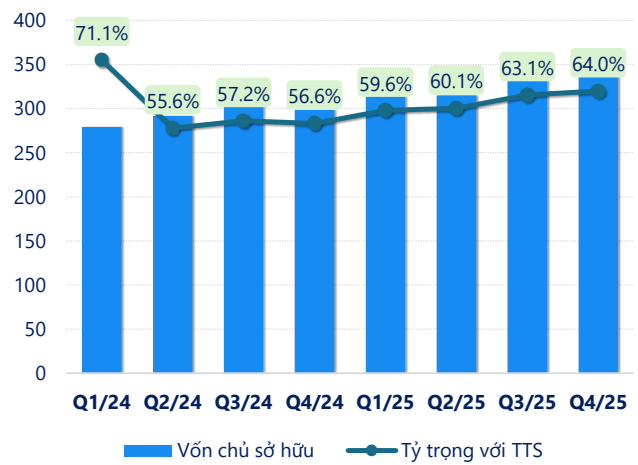
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

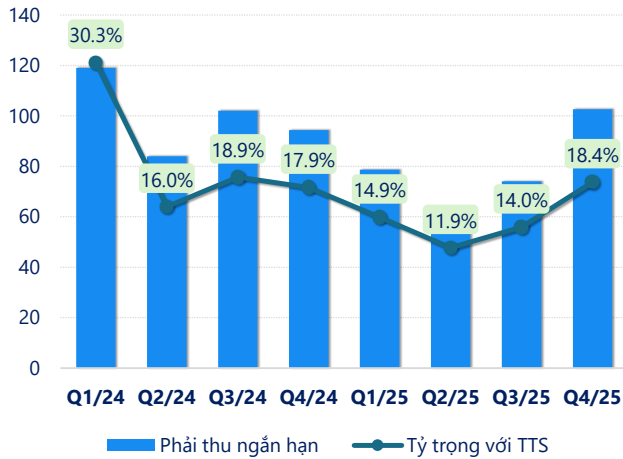
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



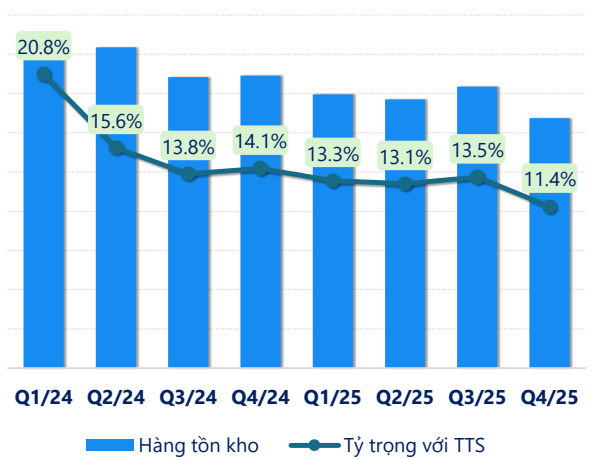
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


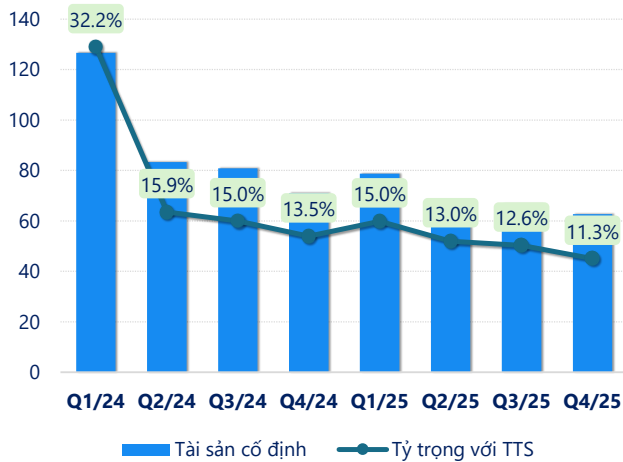
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


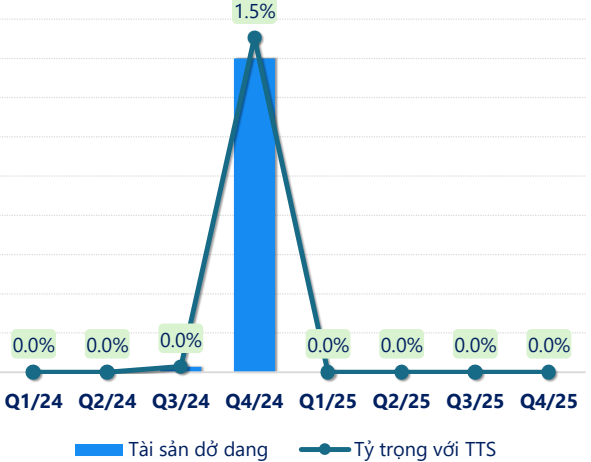
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

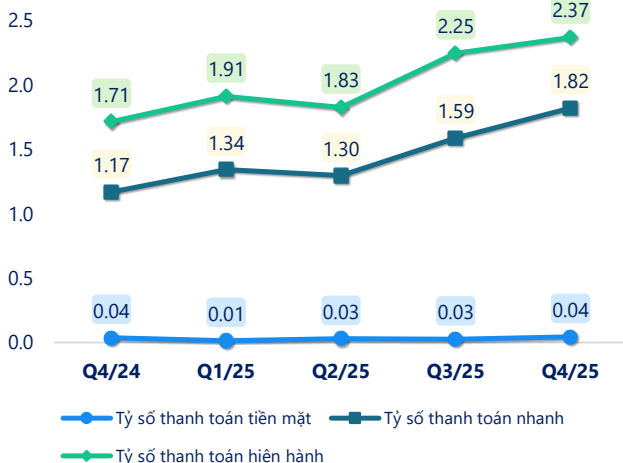
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

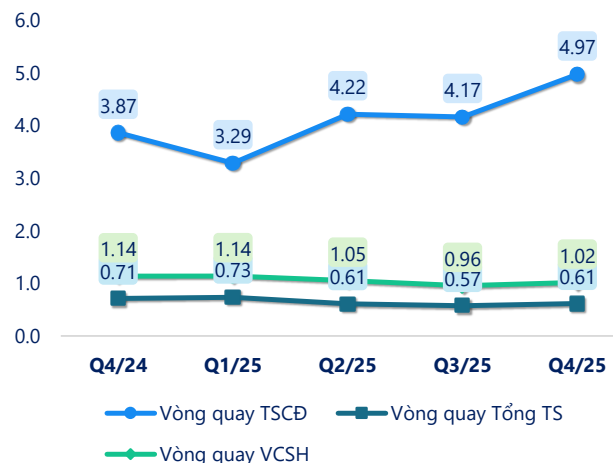
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	528	526	524	531	556
Tài sản ngắn hạn	234	235	236	244	275
Tiền và tương đương tiền	5.17	1.71	3.77	2.73	5.12
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.6	76.1	91.7	89.2	95.0
Phải thu ngắn hạn	94.4	78.6	62.6	74.1	103
Hàng tồn kho	74.5	69.8	68.4	71.8	63.7
Tài sản ngắn hạn khác	8.27	8.68	9.36	6.63	8.78
Tài sản dài hạn	294	291	289	287	281
Phải thu dài hạn	-0.36	-0.08	0	0	0
Tài sản cố định	71.1	78.7	68.2	66.7	62.7
Bất động sản đầu tư	210	208	214	213	214
Tài sản dở dang	8.00	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.44	4.79	4.32	3.99	3.01
Lợi thế thương mại	0	0	2.54	2.29	2.03
Nợ phải trả	229	213	210	196	201
Nợ ngắn hạn	136	123	129	109	116
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	65.8	78.2	50.8	53.5
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	14.6	12.0	13.3	10.4
Nợ dài hạn	92.2	89.6	80.3	87.1	84.3
Vay và nợ thuê dài hạn	83.0	80.8	69.8	76.4	74.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	299	313	315	335	356
Vốn chủ sở hữu	299	313	315	335	356
Vốn điều lệ	239	239	250	249	249
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)